



**VIMCERTS**  
**069**

**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội  
Điện thoại: 024. 38645253  
Fax: 024. 38641564  
Website: www.imsat.vn



Số: 04/2025/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**

**Đơn vị yêu cầu quan trắc:** Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

**Thời gian quan trắc:** 14/02/2025

**Thời gian đo, phân tích:** 14÷27/02/2025

**Người thực hiện:** Nguyễn Đức Anh, Nguyễn T. Phương Huệ, Trần T. Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hồ Bara	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 3, Mức B)	Sông Mông Dương	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2, Mức B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,1	6,0 – 8,5	6,8	6,0 – 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	TCVN 6001-1:2021	1,0	11,8	≤ 6	19,0	≤ 6
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	2,0	19,6	≤ 15	31,5	≤ 15
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2016	0÷16	5,22	≥ 5	5,10	≥ 5
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	25	≤ 15	61	≤ 100
6	Clorua	mg/l	TCVN 6194:1996	2,0	27,4	-	33,5	-
7	Florua	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,1	0,32	-	0,54	-
8	N tổng	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> .E:2023	0,05	1,28	≤ 1,5	0,95	≤ 1,5
9	P tổng	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,02	0,176	≤ 0,3	0,192	≤ 0,3
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221.B:2023	2	3.400	≤ 5.000	2.000	≤ 5.000
11	Coliform chịu nhiệt (*)	MPN/100ml	SMEWW 9221.B&E:2023	2	KPH	≤ 1.000	KPH	≤ 1.000
12	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2023	0,02	0,64	-	0,75	-
13	Mn	mg/l	SMEWW 3111.B:2023	0,02	0,07	-	0,08	-
14	Hg	mg/l	SMEWW 3112.B:2023	0,0003	KPH	-	KPH	-
15	As	mg/l	SMEWW 3114.B:2023	0,0004	KPH	-	KPH	-

*Ghi chú: (\*) Thông số sử dụng kết quả của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường, Vimcerts 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).*

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,  
PHÂN TÍCH**

**Nguyễn Thị Phương Huệ**

**TP. NCCN MÔI TRƯỜNG**

**Lê Bình Dương**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Phan Văn Việt**